

PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM SẢN, THỰC PHẨM VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC ĐẾN NĂM 2030

Nguyễn Mạnh Linh¹

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhấn mạnh việc phát triển chuỗi liên kết đối với các sản phẩm nông nghiệp tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Trong đó, mô hình cụm liên kết ngành công nghiệp là giải pháp quan trọng nhằm hoàn thiện chuỗi giá trị, thúc đẩy hợp tác giữa lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp, tăng giá trị tăng thêm của sản phẩm, tăng năng lực cạnh tranh và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, thúc đẩy công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm phát triển nhanh và bền vững.

Từ khóa: Công nghiệp chế biến; Cụm liên kết ngành; Lâm sản; Nông sản; Thực phẩm; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

1. Khái niệm cụm liên kết ngành công nghiệp

Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên Hợp quốc (UNIDO, 2010), cụm liên kết ngành công nghiệp (CLKCN) là khu vực tập trung các doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với nhau về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong mỗi CLKCN có các doanh nghiệp sản xuất, các nhà cung ứng nguyên liệu, máy móc, công nghiệp hỗ trợ,... CLKCN cũng bao gồm các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý, đào tạo, hỗ trợ kinh doanh, logistics... Phát triển các CLKCN tạo môi trường đầu tư linh hoạt, thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp mới, tiếp nối những mắt xích còn thiếu trong chuỗi giá trị. Để xác định tiềm năng hình thành CLKCN, chỉ số thương số vị trí (location quotient - LQ) được sử dụng rất phổ biến. LQ của một ngành lượng hóa mức độ tập trung của lao động (hoặc số doanh nghiệp, giá trị tăng thêm, sản lượng...) của ngành công nghiệp tại địa phương (hoặc một vùng) so với cả nước. Ví dụ, thương số vị trí về lao động (LQ_{LD}), được tính bằng công thức sau:

$$LQ_{LD} = \frac{e_i/e}{E_i/E}$$

Trong đó:

e_i : số lao động trong ngành công nghiệp i tại khu vực; e : số lao động trong tất cả các ngành kinh tế tại khu vực; E_i : số lao động trong ngành công nghiệp i trên toàn quốc; E : số lao động trong tất cả các ngành kinh tế trên toàn quốc

LQ_{LD} : Thương số vị trí về lao động $LQ_{LD} > 1$: khu vực có mức độ tập trung lao động trong ngành công nghiệp i cao hơn so với bình quân quốc gia, nghĩa là khu vực có tiềm năng phát triển CLKCN i ; $LQ_{LD} < 1$: khu vực có mức độ tập trung lao động thấp hơn so với bình quân quốc gia, nghĩa là khu vực có ít tiềm năng phát triển CLKCN i

Tương tự, thương số vị trí về giá trị tăng thêm (LQ_{VA}) được sử dụng để đánh giá mức độ đóng góp và khả năng tạo ra giá trị tăng thêm (VA) của cụm ngành công nghiệp trong tổng

¹ Thạc sĩ, Phó trưởng phòng Nghiên cứu công nghiệp và năng lượng - Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách Công Thương

VA của khu vực. Nếu khu vực có mức độ tập trung VA cao hơn so với bình quân của quốc gia ($LQ_{VA} > 1$) thì đây là khu vực có tiềm năng phát triển CLKCN.

2. Hiện trạng cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc

2.1. Hiện trạng các chủ thể tham gia cụm liên kết ngành công nghiệp

a) *Ngành nông nghiệp*: Trong những năm gần đây, ngành nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) phát triển mạnh, từng bước chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao năng suất và chất lượng. Vùng đã hình thành một số vùng nguyên liệu chuyên canh với quy mô lớn như vùng lúa gạo chất lượng cao, vùng cây ăn quả các loại, vùng gỗ rừng trồng... Đây là cơ sở để phát triển CLKCN chế biến NLSTP. Tuy nhiên, quy mô ngành nông nghiệp Vùng còn nhỏ bé. Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu cả nước. Do đặc điểm về địa hình, vùng nguyên liệu phân tán, dàn trải, kết nối giao thông với khu vực sản xuất, chế biến khó khăn. Liên kết giữa nông dân, hợp tác xã với doanh nghiệp chế biến còn lỏng lẻo, thiếu hiệu quả. Mặt khác, các sản phẩm nông nghiệp của Vùng có tính mùa vụ, liên tục bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, vì vậy doanh nghiệp chế biến gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển chuỗi cung ứng, ổn định sản xuất.

b) *Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm*. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm (NLSTP) của Vùng gồm 2 cụm ngành chính là: (i) Công nghiệp sản xuất thực phẩm, đồ uống và (ii) Công nghiệp sản xuất, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ. Theo số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê, năm 2022, giá trị tăng thêm (VA) công nghiệp chế biến NLSTP đạt khoảng 28,5 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 5,1% VA công nghiệp chế biến NLSTP cả nước. Trong nội ngành, công nghiệp chế biến gỗ chiếm tới 73,9% và là động lực tăng trưởng chính của ngành trong giai đoạn từ 2010 tới nay. Tính đến 1/1/2022, số doanh nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống là 764 doanh nghiệp, thu hút 19.755 lao động; số doanh nghiệp công nghiệp chế biến gỗ là 1.005 doanh nghiệp, thu hút 32.788 lao động. Trong Vùng đã thu hút được một số dự án chế biến NLSTP lớn, gắn kết chặt chẽ giữa chế biến và xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu, chuỗi cung ứng. Tuy nhiên số lượng, quy mô và năng lực của đa số doanh nghiệp còn yếu. Tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp đưa vào chế biến thấp, chủ yếu là sơ chế, giá trị gia tăng thấp, tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch cao. Mối liên kết giữa doanh nghiệp chế biến và khu vực nông nghiệp còn mờ nhạt. Vì vậy doanh nghiệp thiếu nguồn cung ứng ổn định về số lượng, chất lượng, không phát huy hết quy mô đầu tư, công suất; nông dân thiếu thị trường ổn định, gặp tình trạng được mùa, mất giá. Liên kết giữa các địa phương trong Vùng cục bộ, rời rạc, thậm chí cạnh tranh lẫn nhau cũng là trở ngại lớn khi phát triển cụm ngành.

c) *Các ngành công nghiệp liên quan*. Trong vùng thiếu các cơ sở sản xuất công nghiệp cung cấp các loại máy móc, thiết bị phức tạp, hóa chất, chế phẩm sinh học... phục vụ sản xuất, chế biến NLSTP. Các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp cũng rất hạn chế. Một số doanh nghiệp phải sử dụng các dịch vụ như tư vấn quản lý chất lượng, cấp chứng chỉ chất lượng, hỗ trợ thương mại, xuất khẩu của doanh nghiệp ngoài vùng, nhất là thủ đô Hà Nội.

d) *Hoạt động khoa học công nghệ; nguồn nhân lực và giáo dục đào tạo*. Tỷ lệ chi ngân sách cho sự nghiệp KH-CN của vùng TDMNPB chỉ chiếm khoảng 3,1% cả nước và chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nghiên cứu phát triển giống, cây trồng, vật nuôi... Hệ thống các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khoa học công nghệ, tư vấn quản lý rất hạn chế, cả về số lượng và chất lượng dịch vụ. Về nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Vùng đã

tiếp cận mức bình quân của cả nước. Tuy nhiên tập trung ở khu vực kỹ năng thấp, thiếu lao động chất lượng cao. Khu vực nông thôn, đồng bào dân tộc, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp và thiếu kỹ năng sản xuất công nghiệp.

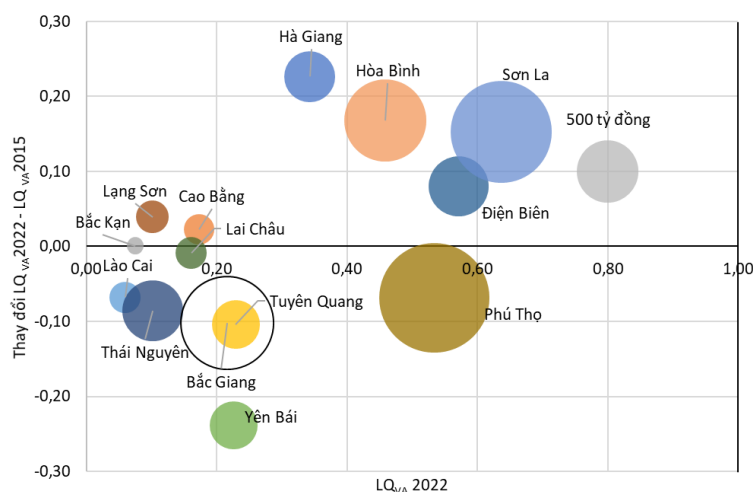
e) *Chính sách hỗ trợ phát triển ngành, liên kết nội vùng, liên vùng.* Liên kết nội vùng và liên kết còn mờ nhạt, hiệu quả thấp. Không gian phát triển kinh tế bị chia cắt theo địa giới hành chính, chưa phát huy đầy đủ tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong Vùng. Môi trường sản xuất, kinh doanh của Vùng cũng còn nhiều điểm yếu, chưa tạo được môi trường phát triển minh bạch, thuận lợi cho nhà đầu tư, doanh nghiệp.

f) *Hạ tầng phát triển sản xuất công nghiệp.* Hạ tầng giao thông, nhất là mạng lưới đường bộ, đường cao tốc kết nối nội vùng và với thủ đô Hà Nội, với các tỉnh thành tại Vùng Đồng bằng Sông Hồng được đầu tư, cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên hạ tầng phát triển công nghiệp còn nhiều hạn chế. Hệ thống đường kết nối giữa các địa phương, kết nối Đông – Tây, kết nối với vùng nguyên liệu còn rất khó khăn. Hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa được hoàn thiện, nhất là ở các tỉnh vùng cao do không thu hút được nhà đầu tư hạ tầng, chủ yếu sử dụng ngân sách nhà nước.

2.2. Đánh giá mức độ tích tụ công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm

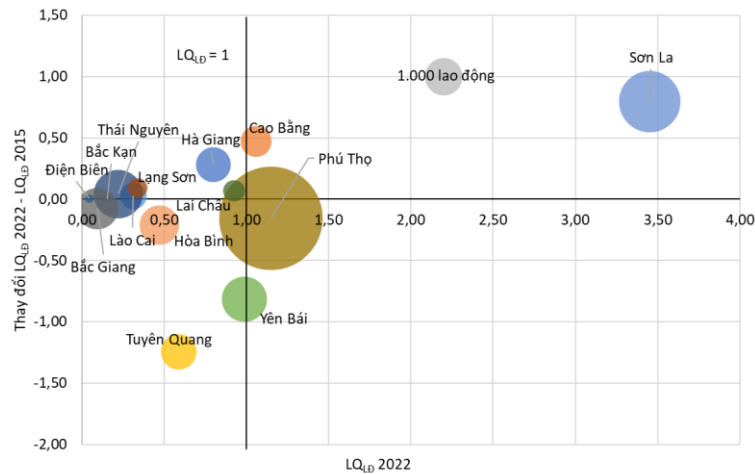
a) Công nghiệp thực phẩm, đồ uống

Về LQ_{VA} : Năm 2022, không có tỉnh nào trong vùng có mật độ tập trung VA cao hơn bình quân của cả nước, LQ_{VA} các tỉnh đều nhỏ hơn 1. Các tỉnh có LQ_{VA} cao hơn trong Vùng là Sơn La (đạt 0,64), Điện Biên (0,57), Phú Thọ (0,53), Hòa Bình (0,46). Về LQ_{LD} : Năm 2022, có 03 tỉnh có mật độ tập trung lao động cao hơn so với bình quân của cả nước ($LQ_{LD} > 1$). Trong đó có 02 tỉnh có xu hướng gia tăng mức độ tập trung lao động là Sơn La và Cao Bằng (góc phần tư phía trên, bên phải); 01 tỉnh giảm là Phú Thọ.



Hình 1. LQ_{VA} ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống các địa phương vùng TDMNPB

Độ lớn bong bóng: giá trị VA; đơn vị: tỷ đồng, theo giá hiện hành



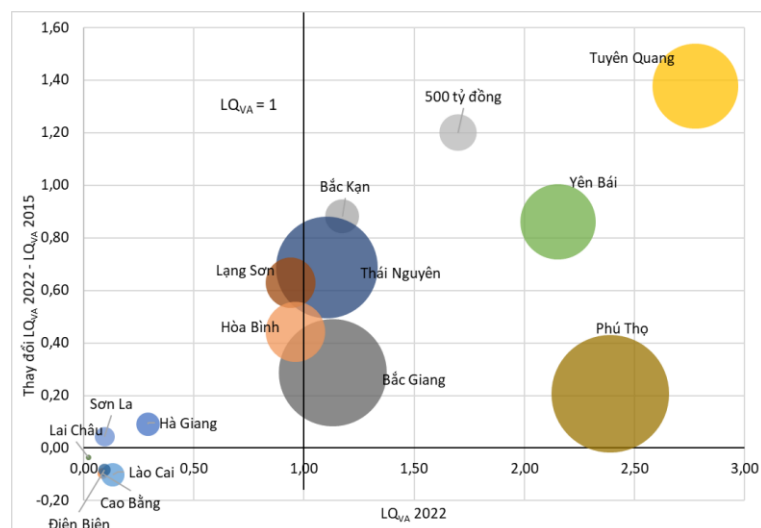
Hình 2. LQ_{LĐ} ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống các địa phương vùng TDMNPB

Độ lớn bong bóng: số lượng lao động, đơn vị: người

Xét về LQ_{VA} và LQ_{LĐ}, cũng như quy mô ngành công nghiệp và các yếu tố thúc đẩy phát triển CLKCN công nghiệp thực phẩm, đồ uống như nguồn nguyên liệu, hạ tầng, nhân lực, cơ sở nghiên cứu..., tỉnh Sơn La, Phú Thọ có tiềm năng lớn nhất. Trong đó tỉnh Sơn La có xu hướng phát triển rất nhanh. Các tỉnh Cao Bằng, Yên Bái, Lai Châu, Hà Giang có mật độ tích tụ lao động cao hơn các tỉnh khác trong vùng (tuy vẫn thấp hơn mức bình quân cả nước), tuy nhiên quy mô ngành công nghiệp, quy mô lao động còn rất nhỏ bé. Tỉnh Bắc Giang và Thái Nguyên có quy mô ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống lớn tuy nhiên mức độ tập trung VA và lao động của ngành đều ở mức thấp do ngành chế biến thực phẩm chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế và lao động của 2 tỉnh này).

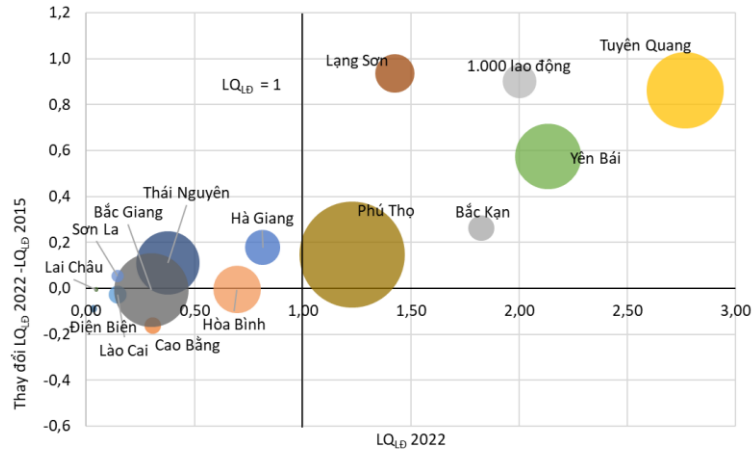
b) Công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ

Về LQ_{VA}: Năm 2022, có 06 tỉnh có mật độ tập trung VA lớn hơn mức bình quân của cả nước là Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Bắc Kạn, Bắc Giang và Thái Nguyên. Cả 06 tỉnh này đều tăng mức độ tập trung so với năm 2015. Về LQ_{LĐ}: Có 05 tỉnh có mức độ tập trung lao động trong công nghiệp chế biến gỗ cao hơn so với bình quân của cả nước (LQ_{LĐ} > 1) là Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Phú Thọ. Và cả 05 tỉnh này đều tăng mức độ tập trung lao động so với năm 2015.



Hình 3. LQ_{VA} ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng TDMNPB

Độ lớn bong bóng: giá trị VA, tỷ đồng, theo giá hiện hành



Hình 4. LQ_Đ ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng TDMNPB

Độ lớn bong bóng: số lượng lao động, đơn vị: người

Xét về VA và LQ_Đ, Tuyên Quang có tiềm năng lớn nhất về phát triển CLKCN ngành chế biến gỗ. Đây là tỉnh có sản lượng gỗ khai thác và diện tích gỗ rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC lớn nhất Vùng; tập trung các nhà máy chế biến gỗ, sản xuất giấy quy mô lớn; LQ_{VA}, LQ_Đ cao nhất trong các tỉnh trong Vùng; hạ tầng giao thông thuận lợi, kết nối với vùng Thủ đô Hà Nội và Đồng bằng Sông Hồng. Tiếp theo, các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái cũng có nhiều tiềm năng để phát triển CLKCN ngành chế biến gỗ (LQ_{VA} và LQ_Đ > 1). Các tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn có LQ_{VA} và LQ_Đ ở mức ngang với bình quân cả nước, tuy nhiên quy mô ngành công nghiệp, quy mô lao động và các yếu tố thúc đẩy phát triển CLKCN đều không quá nổi trội. Tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên có LQ_{VA} > 1 nhưng LQ_Đ thấp, mức độ tích tụ công nghiệp chế biến gỗ trong nền kinh tế tỉnh là không cao.

3. Định hướng phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Nhìn chung CLKCN chế biến NLSTP của vùng TDMNPB đã mạnh mẽ phát triển. Tuy chỉ số chung của toàn vùng ở mức thấp nhưng tại một số địa phương, đã có sự tích tụ công nghiệp, lao động, có sự liên kết, hợp tác sản xuất giữa khu vực nông nghiệp và doanh nghiệp công nghiệp chế biến. Hiện nay mô hình CLKCN cũng được Chính phủ ưu tiên, khuyến khích phát triển với các chính sách cụ thể. Ví dụ như hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến theo Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021 – 2025; các chính sách hỗ trợ về đầu tư, phát triển liên kết giữa khu vực nông nghiệp và chế biến nông, lâm sản.

Trong giai đoạn tới 2030, định hướng phát triển CLKCN chế biến NLSTP vùng TDMNPB như sau:

- Phát triển CLKCN chế biến NLSTP vùng TDMNPB tập trung ở 2 lĩnh vực chính là chế biến thực phẩm và chế biến gỗ; gắn kết chặt chẽ với các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn, có thế mạnh của vùng như: cây lương thực (lúa đặc sản, ngô, sắn); rau màu; cây ăn quả (các loại cây ăn quả chủ lực và các vùng sản xuất trọng điểm như cây chuối ở Sơn La, Phú Thọ, Lai Châu; cây vải ở Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn; cây nhãn ở Sơn La, Bắc Giang, Tuyên Quang, Lào Cai; cây cam ở Hòa Bình, Tuyên Quang, Hà Giang; cây bưởi ở Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang; cây xoài, cây chanh leo, cây bơ ở Sơn La; cây na ở Lạng Sơn,

Bắc Giang); cây chè (tại Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang, Lai Châu,...); cây dược liệu (tại Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Sơn La...); thủy sản (cá truyền thống, cá loại cá nước lạnh như cá hồi, cá tầm...); gỗ rừng trồng (tại Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Lạng Sơn,...).

- Ưu tiên phát triển CLKCN tại các khu vực đã có tích tụ công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm hoặc có lợi thế nổi bật về vùng nguyên liệu, hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp, lao động, khoa học công nghệ, có khả năng trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng của vùng. Từ đó lan tỏa, mở rộng phạm vi cụm liên kết ngành công nghiệp ra các khu vực xung quanh mà không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Trong giai đoạn tới 2030, tập trung phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến thực phẩm tại khu vực tỉnh Sơn La, Phú Thọ; cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến gỗ tại khu vực tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ.

- Đẩy mạnh liên kết nội vùng và liên vùng. Xây dựng cơ chế điều phối, hợp tác, trao đổi thông tin giữa các địa phương trong vùng về phát triển cụm liên kết ngành. Trọng tâm là điều phối hoạt động phát triển vùng nguyên liệu tập trung và thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm.

- Thu hút đầu tư và nâng cao năng lực của các chủ thể tham gia vào CLKCN chế biến NLSTP. Tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp thực chất, hiệu quả. Chú trọng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa đồng bộ. Cơ cấu lại công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm theo hướng nâng cấp công nghệ, tập trung chế biến sâu, nâng cao chất lượng và đa dạng sản phẩm, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh toàn thực phẩm đạt tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế. Các nhóm sản phẩm chủ lực là:

+ Trong lĩnh vực thực phẩm, đồ uống: Phát triển các sản phẩm chế biến sâu, chế biến tổng hợp như thực phẩm ăn nhanh, ăn liền (từ cây lương thực, từ các loại rau, quả, thủy sản như thực phẩm đóng hộp, đông lạnh, nước ép và pure, sấy, muối...), thực phẩm chức năng, dược phẩm, mỹ phẩm. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến từ nông, lâm sản còn nhiều dư địa về thị trường và tỷ lệ đưa vào chế biến còn thấp như vải, nhãn, mít, xoài, chuối, quả có múi và các loại rau củ, gia vị.

+ Trong lĩnh vực chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ: Ưu tiên phát triển nhóm sản phẩm gỗ cao cấp, thân thiện môi trường, có giá trị gia tăng cao, nhu cầu ổn định trên thị trường như các loại ván ép, ván ghép thanh, ván sàn công nghiệp, đồ gỗ nội thất, ngoại thất, mỹ nghệ,... Phát triển bền vững, bảo đảm nguyên liệu gỗ hợp pháp trong chế biến và thương mại gỗ và các sản phẩm từ gỗ.

Nâng cao năng lực của các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, trường đại học, cơ sở đào tạo trên địa bàn. Đẩy mạnh liên kết giữa các chủ thể tham gia cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm: liên kết dọc giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ hàng hóa nông, lâm sản; liên kết ngang giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp chế biến với các doanh nghiệp hỗ trợ, các cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo.

4. Nhiệm vụ, giải pháp

Trong giai đoạn tới 2030, để phát triển CLKCN chế biến NLSTP vùng TDMNPB, cần tập trung vào các nhóm nhiệm vụ, giải pháp như sau:

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp chế biến NLSTP và CLKCN chế biến NLSTP. Đồng bộ, lồng ghép chính sách phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp với hệ thống chính sách hiện hành. Xây dựng cơ chế điều phối Vùng trong phát triển CLKCN chế biến NLSTP.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, tăng tích tụ công nghiệp, thúc đẩy hình thành cụm liên kết ngành. Trong đó chú trọng vào việc cải thiện môi trường đầu tư, xây dựng các chương trình trọng điểm cấp vùng về xúc tiến thu hút đầu tư vào nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm.

- Nâng cao năng lực các chủ thể tham gia cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm. Tập trung vào các nhóm nhiệm vụ: (i) Tổ chức lại vùng nguyên liệu, nâng cao năng lực khu vực sản xuất nông nghiệp; (ii) Nâng cao năng lực doanh nghiệp chế biến, bảo quản nông, lâm sản, thực phẩm; (iii) Thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; (iv) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

- Thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các chủ thể tham gia cụm ngành. Xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, dự án trọng điểm có sự phối hợp của các địa phương. Xây dựng cơ sở dữ liệu về ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm vùng TDMNPB. Khuyến khích, hỗ trợ thành lập các Hiệp hội, hội cấp vùng trong các lĩnh vực về chế biến nông, lâm sản, thực phẩm.

- Phát triển cơ sở hạ tầng và thị trường cho công nghiệp chế biến NLSTP. Trong đó chú trọng vào hạ tầng giao thông, kết nối nội vùng, liên vùng, kết nối vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến; phát triển thị trường trong và ngoài nước, xây dựng các chương trình xúc tiến thị trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm cấp Vùng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
2. Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 08 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3. Nguyễn Chí Dũng, 2022, Liên kết phát triển vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trong quy hoạch phát triển vùng, Tạp chí Cộng sản.
4. Nguyễn Ngọc Sơn, 2015, Phát triển cụm ngành công nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, NXB Chính trị Quốc gia.
5. Niên giám thống kê cả nước năm 2022.
6. Niên giám thống kê các tỉnh vùng TDMNPB năm 2021.
7. Tổng cục Thống kê Việt Nam, www.gso.gov.vn

DEVELOPING INDUSTRIAL LINKED CLUSTER OF AGRICULTURE, FORESTRY AND FOOD PROCESSING INDUSTRY IN THE NORTHERN MIDLAND AND MOUNTAINOUS REGION BY 2030

Nguyen Manh Linh

Resolution No. 11-NQ/TW dated February 10th, 2022 of the Politburo on Socio-economic development directions and ensuring national defense and security in the Northern Midlands and Mountainous Region by 2030, vision by 2045, emphasizing the development of chains to develop agricultural products in the Region. In which, the industrial linked cluster model is an important solution to complete the value chain, promote cooperation between the agricultural and industrial sectors, increase the added value of products, increase competitiveness and innovation of businesses, promoting the rapid and sustainable development of the agricultural, forestry and food processing industry.

Keywords: Processing industry; Industry linkage clusters; Forest Products; Agricultural; Food; Northern Midlands and Mountains region.